

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 18/2021/DS-PT
Ngày 31-3-2021
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Anh Sơn

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Dương

Bà Nguyễn Thị Thu Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Hồng Phương - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng: Bà Nguyễn Bích Thanh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 81/2020/DSPT ngày 16/11/2020 về tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2020/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 62/2020/QĐ-PT ngày 18 tháng 02 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 96/2021/QĐ-PT ngày 27 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Hoàng Thị T; nơi cư trú: Tổ X, phường V, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà Hoàng Thị T: Bà Hoàng Thị Th; nơi cư trú: Thôn X, xã A, huyện A1, thành phố Hải Phòng là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 21 tháng 10 năm 2019); có mặt.

2. Bà Hoàng Thị T1; nơi cư trú: Thôn X, xã A, huyện A1, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đỗ Văn T - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư H, Đoàn luật sư thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bị đơn: Ông Hoàng Ngọc L; nơi cư trú: Thôn X, xã A, huyện A1, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Anh Hoàng Văn L1; nơi cư trú: Thôn X, xã A, huyện A1, thành phố Hải Phòng (theo giấy ủy quyền ngày 23 tháng 8 năm 2018); vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Hoàng Thị T2; nơi cư trú: Thôn X, xã A, huyện A1, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

2. Bà Hoàng Thị Th; nơi cư trú: Thôn X, xã A, huyện A1, thành phố Hải Phòng; có mặt.

3. Bà Hoàng Thị Đ; nơi cư trú: Thôn X, xã A, huyện A1, thành phố Hải Phòng; có mặt.

4. Ông Đào Phú K; nơi đăng ký thường trú: Số Y, phường D, quận L, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Thôn X, xã A, huyện A1, thành phố Hải Phòng; có mặt.

5. Ông Nguyễn Đình T3 (tức Tới); nơi cư trú: Số Z đường H, phường P, Quận R, Thành phố H; vắng mặt.

6. Anh Nguyễn Anh T4; nơi cư trú: Số Z đường H, phường P, Quận R, Thành phố H; vắng mặt.

7. Chị Nguyễn Thị T5; nơi cư trú: Số Z đường H, phường P, Quận R, Thành phố H; vắng mặt.

8. Anh Hoàng Văn L2; nơi cư trú: Thôn X, xã A, huyện A1, thành phố Hải Phòng; có mặt đến khi nghị án, vắng mặt khi tuyên án.

9. Chị Cung Thị Mỹ D; nơi cư trú: Thôn X, xã A, huyện A1, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

10. Anh Hoàng Văn L1; nơi cư trú: Thôn X, xã A, huyện A1, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

11. Chị Nguyễn Thị Q; nơi cư trú: Thôn X, xã A, huyện A1, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

12. Anh Hoàng Ngọc L3; nơi cư trú: Thôn X, xã A, huyện A1, thành phố Hải Phòng; có mặt.

13. Chị Tạ Thanh Thủy; nơi cư trú: Thôn X, xã A, huyện A1, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Hoàng Ngọc L là bị đơn, bà Hoàng Thị Đ và anh Hoàng Văn L1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai của nguyên đơn là bà Hoàng Thị T, Hoàng Thị T1 và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Bà T, bà T1 có bố mẹ đẻ là cụ Hoàng Tuấn T6, sinh năm 1910 và cụ Vũ Thị H, sinh năm 1915. Cụ T6, cụ H sinh được 03 người con là Hoàng Thị T7, Hoàng Thị T, Hoàng Thị T1. Năm 1953 cụ H chết, năm 1954 cụ Hoàng Tuấn T6

kết hôn với cụ Đình Thị M, sinh năm 1915. Cụ T6 và cụ M sinh được 03 người con chung là Hoàng Ngọc L, Hoàng Thị T8, Hoàng Thị Th. Trước khi kết hôn với Cụ T6, cụ M có 03 người con riêng là Đào Phú K, Hoàng Thị T2, Hoàng Thị T9. Bà Hoàng Thị T7 chết năm 1999 có chồng là ông Nguyễn Đình T3 và có 02 con là Nguyễn Thị T5 và Nguyễn Anh T4. Bà Hoàng Thị T8 chết khi còn nhỏ không có chồng con. Bà Hoàng Thị T9 chết năm 1975 không có chồng, con. Ngoài những người con trên Cụ T6, cụ H, cụ M không còn người con nào khác, không có con nuôi. Cụ Hoàng Tuấn T6 chết ngày 26 tháng 6 năm 1983, cụ Đình Thị M chết ngày 13 tháng 3 năm 1990, khi chết các Cụ T6, cụ H, cụ M không để lại di chúc. Cụ H chết không có tài sản để lại. Cụ T6, cụ M chết để lại tài sản là diện tích 561m² tại thửa đất số 75, tờ bản đồ 221-A-2, địa chỉ tại thôn X, xã A, huyện A1, thành phố Hải Phòng. Diện tích đất này do ông Hoàng Ngọc L và vợ là bà Hoàng Thị Đ đang quản lý sử dụng. Tại đơn khởi kiện bà Hoàng Thị T, Hoàng Thị T1 đề nghị chia di sản của bố mẹ là cụ Hoàng Tuấn T6, Đình Thị M là diện tích đất 561m² theo luật. Trong quá trình giải quyết lại vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn cho rằng khi mở rộng quốc lộ 10, nhà nước đã lấy vào diện tích đất của bố mẹ các bà 62m² nên thửa đất số 75, tờ bản đồ 221-A-2 hiện nay còn 499m². Vì vậy, các bà chỉ đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của Cụ T6, cụ M là diện tích đất 499m² và Bà T, bà T1 đề nghị được nhận kỷ phần của mình bằng hiện vật là diện tích đất.

Tại các bản tự khai và biên bản ghi lời khai bị đơn là ông Hoàng Ngọc L và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Ông L khai thống nhất với nguyên đơn về họ tên, năm sinh, năm mất của bố mẹ và các con của Cụ T6, cụ H, cụ M, ngoài những người con trên Cụ T6, cụ H, cụ M không còn người con nào khác, không có con nuôi. Khi Cụ T6, cụ H, cụ M chết không để lại di chúc.

Lúc đầu Ông L và người đại diện theo ủy quyền khai: Cụ H chết đi không có tài sản để lại, Cụ T6, cụ M chết có để lại tài sản là diện tích đất 561m² tại sổ mục kê số 01, thửa đất số 75, tờ bản đồ 221-A-2, địa chỉ thôn X, xã A, huyện A1, thành phố Hải Phòng. Về nguồn gốc diện tích đất 561m² là do vào khoảng năm 1963 bố mẹ ông đã mua của cụ Hoàng Tuấn Th1 (là em trai Cụ T6) diện tích đất khoảng 5 sào bắc bộ, trên đất có gian nhà tranh với giá 20 đồng, bố mẹ và các anh chị em của ông đều sinh sống ở đó. Năm 1984, khi Công ty xây dựng Kiến An vào khai thác đá đã chuyển đổi diện tích đất tại xóm Thung, thôn X, xã A, huyện A1, thành phố Hải Phòng của bố mẹ ông ra khu Ngọc Điền là diện tích đất tranh chấp hiện nay. Về yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn, Ông L không đồng ý với lý do bố mẹ ông là cụ Hoàng Tuấn T6, Đình Thị M chết không để lại di chúc. Vợ chồng ông phải bỏ công sức kéo đất, mua đất đá để san lấp mới thành diện tích đất như ngày nay, vợ và con Ông L không nhất trí chia di sản thừa kế, đồng thời đề nghị tòa án xem xét về thời hiệu chia di sản thừa kế.

Sau đó Ông L thay đổi lời khai cho rằng nhà đất ở trong xóm Thung là của cụ Hoàng Tuấn Th1. Năm 1963 cụ Th1 về quê vợ ở Đông Triều, Quảng Ninh ở có bảo Cụ T6, Mùi ra ở. Cụ T6 đưa cụ Th1 20 đồng để đi đường, từ đó gia đình ông ở nhờ nhà cụ Th1 ở bãi khai thác đá. Năm 1984 khi Công ty xây dựng Kiến An vào lấy đất khai thác đá đã không có thỏa thuận gì với gia đình ông, không có giấy tờ ký kết đền bù hay chuyển đổi gia đình ông từ xóm Thung ra khu Ngọc Điền, lúc đó ông không có ở nhà. Diện tích đất tại khu Ngọc Điền gia đình ông đang sử dụng có nguồn gốc là của cụ Mạnh, cụ Phúc nhượng cho vợ ông khoảng trên 1 sào bắc bộ, vợ ông bồi dưỡng cho các cụ 50 đồng, tiền này do ông đi làm mà có. Công ty khai thác đá hỗ trợ san lấp khoảng 70m² và xây dựng dờ căn nhà 2 gian 20m². Năm 1995-1997 Nhà nước tiến hành đo vẽ diện tích đất và giao quyền sử dụng cho ông là 561m², sau này Nhà nước mở rộng quốc lộ 10 đã lấy 62m² nên diện tích đất ở của gia đình ông chỉ còn 499m². Trong diện tích 499m² đất có hơn 360m² của cụ Mạnh, cụ Phúc nhượng cho, còn lại có 1 phần đất cấy lúa mà ông đổi ruộng cho ông Phạm Văn X (con cụ Nguyễn Thị T5), có vợ là bà Nguyễn Thị S nên mới có diện tích 561m². Ông khẳng định diện tích đất 561m² là đất của vợ chồng ông, không phải đất chuyển đổi của Cụ T6, cụ M từ xóm Thung ra. Lời khai trước đây của ông là không đúng vì thời gian năm 1984 ông không có ở nhà nên ông không nắm được, vợ ông bị ốm nên ông đã khai không đúng.

Sau khi Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm: Trong quá trình giải quyết lại vụ án Ông L khai: Năm 1984 khi Công ty khai thác đá Kiến An vào khu vực xóm Thung để khai thác đá, lúc đó ông không có ở nhà mà đang lao động ở Đức. Khi về ông có nghe mẹ và vợ kể: Quá trình khai thác đá Công ty có sử dụng mìn nổ để khai thác nên đã làm ảnh hưởng đến cuộc sống của gia đình ông, lúc đó gia đình ông gồm có mẹ ông là cụ M, vợ ông là Hoàng Thị Đ, con trai Hoàng Văn L2 và bà Hoàng Thị Th. Khi đó chính quyền địa phương có hỗ trợ để di dời gia đình ông ra khu An Lưon nhưng do là vùng sâu nên vợ ông không nhận, sau đó xã giao cho gia đình ông 06 thước đất của bà Quyết nhưng do diện tích đất quá bé không làm nhà được nên vợ ông cũng không nhận. Lúc đó chính quyền địa phương cho phép gia đình ông tự đi tìm diện tích đất ở, tìm được chỗ nào thì báo lại chính quyền địa phương sẽ tạo điều kiện giao đất cho gia đình làm nhà. Vợ ông đã tìm gặp cụ Mạnh, cụ Phúc và được các cụ nhượng cho diện tích khoảng 1 sào là đất khai hoang của các cụ (cụ thể diện tích là bao nhiêu thì gia đình ông không nắm rõ), vợ ông đã bồi dưỡng cho các cụ 50 đồng. Sau khi nhận đất của cụ Mạnh, cụ Phúc thì vợ ông đã báo cho chính quyền địa phương, địa phương đã cử người xuống xem và đồng ý giao diện tích đất đó cho gia đình ông. Toàn bộ diện tích đất của cụ Mạnh, cụ Phúc nhượng cho gia đình ông đã được địa phương công nhận là đất ở, năm 1995 khi nhà nước tiến hành kê khai thì Ông L đã đại diện cho gia đình đứng tên. Ngoài ra gia đình ông còn sử dụng diện tích đất nông nghiệp đã đổi cho ông Xuân, bà Sánh liền kề phía sau với diện tích đất ở. Diện tích đất nông

nghiệp này gia đình ông đã san lấp mặt bằng và nguồn gốc vẫn là đất nông nghiệp, chưa được chuyển đổi sang đất ở. Do đây là đất của vợ chồng ông, không phải di sản thừa kế của bố mẹ để lại nên ông đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị Th, Hoàng Thị T2: Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn và đề nghị chia di sản thừa kế của các cụ Hoàng Tuấn T6, Đinh Thị M theo quy định của pháp luật, bà Thêm đề nghị được nhận phần di sản của mình bằng hiện vật cùng với các bà Hoàng Thị T, Hoàng Thị T1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị Đ, các con của bà Đ, Ông L là các anh chị Hoàng Văn L2 và vợ là Cung Thị Mỹ D; Hoàng Văn L1 và vợ là Nguyễn Thị Q; Hoàng Ngọc L3 và vợ là Tạ Thanh Thủy: Thống nhất với lời trình bày của ông Hoàng Ngọc L, diện tích đất 561m² tại sổ mục kê số 01, thửa đất số 75, tờ bản đồ 221-A-2, địa chỉ thôn X, xã A, huyện A1, thành phố Hải Phòng không phải đất có nguồn gốc của Cụ T6, cụ M, mà là đất do Ông L, bà Đ được cụ Phúc, cụ Mạnh nhượng cho mà có, đề nghị Tòa án không chia di sản thừa kế, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đào Phú K: Thống nhất với lời khai của ông Hoàng Ngọc L về nguồn gốc đất. Ngoài ra ông Kim trình bày ông là con riêng của cụ M, khi mẹ ông là cụ M lấy cụ Hoàng Tuấn T6 thì ông không ở với cụ M, Cụ T6 mà ở với chị gái của bố đẻ ông là cụ Đào Thị Lạc. Kể từ khi mẹ ông lấy Cụ T6 thì Cụ T6 không nuôi dưỡng ông, bản thân ông cũng không chăm sóc, phụng dưỡng Cụ T6. Riêng đối với cụ M, trong thời gian ông đi bộ đội thì ông vẫn thường về thăm cụ M và cho tiền cụ ăn bồi dưỡng. Sau này ông đi làm ăn mới không qua lại thăm nom mẹ. Nếu ông được hưởng di sản thừa kế thì ông đề nghị giao phần của ông được hưởng cho ông Hoàng Ngọc L quản lý và làm nơi thờ cúng bố mẹ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình T3 (Tới), chị Nguyễn Thị T5, anh Nguyễn Anh T4 trình bày: Ông T3 là chồng bà Hoàng Thị T7, chị T5 và anh T4 là con đẻ của bà Hoàng Thị T7, bà T7 đã chết năm 1999, ông và các anh chị từ chối nhận di sản thừa kế của cụ Hoàng Tuấn T6, Đinh Thị M, không yêu cầu gì đối với diện tích đất là di sản thừa kế của Cụ T6, cụ M.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2020/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện An Lão , thành phố Hải Phòng đã căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 2 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ các điều 611, 612, 613, 618, 620, 623, 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 654, 660 của Bộ luật Dân sự; Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6

Điều 15, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị T, Hoàng Thị T1 về chia di sản thừa kế của cụ Hoàng Tuấn T6, Đinh Thị M.

2. Cụ thể việc chia di sản thừa kế như sau: Các bà Hoàng Thị T, Hoàng Thị T1, Hoàng Thị Th được nhận chung diện tích đất 141m² nằm trong thửa đất số 75, tờ bản đồ 221-A-2, loại đất thổ cư, địa chỉ thôn X, xã A, huyện A1, thành phố Hải Phòng (trong đó đất nằm trong chỉ giới quy hoạch hành lang giao thông là 65m², đất ở là 76m²), có tứ cận như sau: Phía Nam giáp đường dài 5m; Phía Bắc giáp đất nông nghiệp của gia đình Ông L dài 5m; Phía Tây giáp nhà đất ông Hoàng Ngọc L được nhận dài 28,48m; Phía Đông giáp diện tích đất ruộng lúa dài 28,24m. Trên diện tích đất này có tài sản là quán xây có diện tích 32,2m², nhà ở số 3 có diện tích 42,3m², nhà ở số 4 có diện tích 39,4m²; một phần mái vẩy tôn mạ màu sườn kẽm có diện tích 20m², giao cho các bà Hoàng Thị T, Hoàng Thị T1, Hoàng Thị Th được quyền quản lý sử dụng. Các bà Hoàng Thị T, Hoàng Thị T1, Hoàng Thị Th có trách nhiệm thanh toán tiền giá trị chênh lệch về tài sản cho vợ chồng ông Hoàng Ngọc L và bà Hoàng Thị Đ 14.287.000 đồng.

Ông Hoàng Ngọc L được nhận diện tích đất là 358m² nằm trong thửa đất số 75, tờ bản đồ 221-A-2, loại đất thổ cư, địa chỉ thôn X, xã A, huyện A1, thành phố Hải Phòng (trong đó đất nằm trong chỉ giới quy hoạch hành lang giao thông là 162,3m², đất ở là 195,7m²), có tứ cận như sau: Phía Nam giáp đường dài 12,50m; Phía Bắc giáp đất nông nghiệp của gia đình Ông L dài 12,50m; Phía Đông giáp đất các Bà T, Tảo, Thêm được nhận dài 28,48m; Phía Tây giáp nhà gia đình bà Bùi Thị Lan dài 29,08m. Trên đất có tài sản, cây cối gồm: Nhà quán karaoke có diện tích 105m², nhà số 01 có diện tích 32m², nhà số 02 có diện tích 49,4m², mái vẩy tôn proximăng, sườn tre có diện tích 20,8m², một phần mái vẩy tôn mạ màu sườn kẽm có diện tích 17m², dàn treo lan, 01 cây me. (Vị trí, kích thước, mốc giới có sơ đồ thửa đất kèm theo).

Ông Hoàng Ngọc L phải thanh toán trả cho bà Hoàng Thị T2 khoản tiền 438.900.000 đồng. Ông Hoàng Ngọc L phải thanh toán trả cho anh Hoàng Văn L1 và chị Nguyễn Thị Q 703.924.000 đồng.

3. Anh Hoàng Văn L1 và chị Nguyễn Thị Q có trách nhiệm di dời tài sản trong quán Karaoke gồm tivi, loa, bàn ghế, đầu chọn bài để trả lại mặt bằng cho ông Hoàng Ngọc L.

4. Về án phí: Các bà Hoàng Thị T, Hoàng Thị T1, Hoàng Thị T2 và ông Hoàng Ngọc L được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Hoàng Thị Th phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 21.556.000 đồng. Anh Hoàng Văn L1 và chị Nguyễn Thị Q phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 32.157.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/10/2020 ông Hoàng Ngọc L là bị đơn, ngày 07/10/2020, bà Hoàng Thị Đ và anh Hoàng Văn L1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo.

Bị đơn là ông Hoàng Ngọc L kháng cáo, nội dung: Không có tài liệu chứng cứ chứng minh nơi ở trước đây của Cụ T6, cụ M ở xóm Thung là di sản thừa kế của Cụ T6, cụ M. Không có tài liệu chứng cứ về việc chuyển đổi đất của Cụ T6, cụ M ở xóm Thung ra khu Ngọc Điền để từ đó nói đất khu Ngọc Điền là di sản thừa kế của Cụ T6 cụ M. Không đồng ý với bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị Đ kháng cáo, nội dung: Không có cơ sở nói rằng đất ở xóm Thung, X, A1 là di sản của Cụ T6, cụ M chuyển ra khu Ngọc Điền, X, A1 (diện tích đất đang tranh chấp), vì không có tài liệu sổ sách nào ghi tên Cụ T6, cụ M. Không có giấy tờ về việc chuyển đổi đất từ xóm Thung ra khu Ngọc Điền. Không đồng ý 499 m² là di sản vì diện tích đất là do bà Đ nhận chuyển nhượng của cụ Mạnh, cụ Phúc trước đây, do cụ Mạnh, cụ Phúc khai hoang. Tòa án chia 499m² là không đúng với thực tế và thực trạng sử dụng đất của gia đình từ 1984 đến nay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Hoàng Văn L1 kháng cáo, nội dung: Buộc người liên quan phải chịu án phí là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đồng ý với bản án sơ thẩm.

Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị Đ giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày không đồng ý với bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Quan điểm của Kiểm sát viên đối với kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Đình chỉ kháng cáo của anh Hoàng Văn L1. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng anh Hoàng Văn L1 và chị Nguyễn Thị Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Sửa phần chia di sản theo hướng cụ M được nhận phần di sản của Cụ T6 để lại. Về án phí dân sự phúc thẩm, người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền: Đây là tranh chấp về thừa kế tài sản, bị đơn có nơi cư trú tại huyện A1, thành phố Hải Phòng nên căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện A1, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm là đúng thẩm quyền. Do vụ án có kháng cáo nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Về quá trình giải quyết vụ án qua các giai đoạn tố tụng: Tòa án nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng đã xét xử vụ án theo thủ tục sơ thẩm lần thứ nhất vào ngày 29/11/2018 theo Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2018/DS-ST. Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm ngày 07/6/2019 theo Bản án dân sự phúc thẩm số 20/2019/DS-PT. Theo đó Bản án phúc thẩm đã quyết định: Hủy Bản án sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện An Lão giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm do tại cấp phúc thẩm xuất hiện thêm người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng chưa được tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm (ông Đào Phú K), các bên đương sự xuất trình nhiều tài liệu mới cần phải xác minh làm rõ để xác định tài liệu nào mới là chứng cứ của vụ án mà cấp phúc thẩm không thể khẳng định được. Tòa án nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng xét xử vụ án theo trình tự sơ thẩm lần thứ hai bằng Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2020/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Hoàng Tuấn T6 chết năm 1983, cụ Đinh Thị M chết năm 1990. Ngày 26/7/2018 bà Hoàng Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế. Theo Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP, ngày 30/6/2016 về Hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tố tụng Dân sự và Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật Tố tụng hành chính thì, từ ngày 01/01/2017 Tòa án áp dụng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13, Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 và luật khác có liên quan về thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu để thụ lý, giải quyết vụ việc dân sự. Theo đó, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Đối với trường hợp mở thừa kế trước ngày 10/9/1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, cụ thể là: Thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990. Như vậy vụ án còn thời hiệu khởi kiện.

[4] Việc vắng mặt của người kháng cáo là anh Hoàng Văn L1: Anh Hoàng Văn L1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt thì bị coi như từ bỏ việc kháng cáo. Theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của anh Hoàng Văn L1.

[5] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị Đ; yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn về nguồn gốc diện tích đất liên quan đến tranh chấp: Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thống nhất: Cụ H chết năm 1953 không có tài sản để lại. Cụ T6 kết

hôn với cụ M vào năm 1954. Từ năm 1963 Cụ T6, cụ M cùng các con sinh sống ở xóm Thung, thôn X, xã A; đến năm 1984 Công ty Xây dựng Kiến An vào khai thác đá ở xóm Thung, do bị ảnh hưởng nên gia đình cụ M phải di dời ra nơi ở mới tại khu Ngọc Điền. Đối với ông Hoàng Ngọc L từ giai đoạn hòa giải tại địa phương đến trước phiên tòa sơ thẩm lần 1 vẫn khẳng định cha mẹ ông là Cụ T6, cụ M khi chết có để lại diện tích đất là 561m², tại sổ mục kê số 01, thửa đất số 75, tờ bản đồ 221-A-2 địa chỉ thôn X, xã A, huyện A1, thành phố Hải Phòng. Nguồn gốc thửa đất trên là do vào năm 1963 cha mẹ ông mua nhà và đất của cụ Th1 tại xóm Thung để ở, đến năm 1984 Công ty Xây dựng Kiến An vào khai thác đá nên công ty và chính quyền địa phương đã chuyển đổi cho gia đình ông ra nơi ở mới ở khu Ngọc Điền, Ông L còn làm đơn xin xác nhận của con cụ Th1 và hàng xóm về vấn đề này. Sau đó ông Hoàng Ngọc L thay đổi lời khai và cho rằng cha mẹ ông ở nhờ nhà cụ Th1 trên đất hoang hóa nên khi Công ty xây dựng Kiến An vào khai thác đá đã thu hồi và không đền bù, hỗ trợ cho gia đình ông, gia đình ông phải tự đi tìm chỗ ở mới, diện tích đất hiện nay vợ chồng ông đang ở là do vợ ông nhượng lại của cụ Phúc, cụ Mạnh. Quá trình giải quyết lại vụ án Ông L, bà Đ đều khai khi Công ty xây dựng Kiến An vào khai thác đá, chính quyền địa phương đã có ý định cấp cho gia đình ông bà 02 vị trí đất nhưng bà Đ không nhận nên địa phương cho phép bà đi tìm, nếu tìm được địa phương sẽ đồng ý giao đất. Mặc dù Ông L thay đổi nhiều lời khai khác nhau và đều với mục đích cho rằng diện tích đất hiện nay các bên đang tranh chấp là diện tích đất của vợ chồng Ông L chứ không phải của cha mẹ Ông L để lại. Tuy nhiên, đánh giá lời khai ban đầu của Ông L mới là khách quan, phù hợp với lời khai của ông Hoàng Tuấn Hệ (là con cụ Th1) khẳng định đất và nhà của cha mẹ ông bán lại cho Cụ T6, cụ M; phù hợp với lời khai của ông Nguyễn Văn Đ nguyên là Bí Thư xã A giai đoạn 1980-1986; ông Đỗ Văn R, nguyên Phó chủ nhiệm HTX cao cấp xã A giai đoạn 1981-1989; ông Nguyễn Văn Th, nguyên là xã đội trưởng xã A giai đoạn 1984-1985; ông Bùi Duy Ng, nguyên là Phó chủ tịch kiêm trưởng Công an xã A giai đoạn 1982-1988; ông Lưu Văn L, nguyên là cán bộ địa chính của xã A giai đoạn 1984-2000; ông Bùi Duy H là bảo vệ tại công trường khai thác đá giai đoạn 1984-1986; bà Nguyễn Thị T hiện là trưởng thôn X, xã A; ông Trần H nguyên Bí thư- Phó Giám đốc Công ty Xây dựng K giai đoạn 1984-1986; ông Trần Văn Kh, nguyên là Chủ tịch công đoàn Công ty Xây dựng K giai đoạn 1984-1986; ông Bùi Sỹ S và vợ là bà Nguyễn Thị V là hộ dân sống ở xóm Thung và biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã A đều thể hiện: Trước đây gia đình Cụ T6, cụ M cùng con cháu sinh sống tại khu vực xóm Thung, thôn X, xã A. Năm 1984, thực hiện chính sách phát triển kinh tế của địa phương, Ủy ban nhân dân huyện Kiến An cho phép Công ty Xây dựng Kiến An vào khai thác đá tại núi đá thôn X. Do công ty khai thác đá nổ mìn nên đã ảnh hưởng đến một số hộ dân sống gần núi đá, trong đó có gia đình cụ M sống gần chân núi nên bị ảnh hưởng nặng nề nhất. Gia đình cụ M có đề nghị địa phương và công ty xem xét tạo điều kiện cho gia đình cụ M ra chỗ ở mới. Địa

phương và công ty đã họp bàn và thống nhất chuyển đổi diện tích đất ở xóm Thung của cụ M ra khu vực Ngọc Điền ở mặt đường 10 (nay là diện tích đất do Ông L, bà Đ đang ở). Công ty đã phối hợp với đội thi công hỗ trợ san lấp mặt bằng và xây dựng ngôi nhà hai gian lợp ngói cho gia đình cụ M về ở để ổn định cuộc sống. Tại thời điểm đó có một số hộ dân bị ảnh hưởng nhưng không phải di dời, chỉ có duy nhất gia đình cụ M phải di dời. Ủy ban nhân dân xã A cũng xác nhận thời điểm Cụ T6, cụ M và gia đình sinh sống trong xóm Thung, do chính sách quản lý đất đai ở địa phương chưa chặt chẽ nên chưa có sổ sách quản lý. Theo cung cấp của chính quyền địa phương tại địa bàn xã A đến năm 1994, 1995 thành phố Hải Phòng mới tiến hành khảo sát đo đạc, lập bản đồ địa chính năm 1997 và quy chủ sử dụng đất trong sổ mục kê năm 1997. Đối với các hộ dân sinh sống tại khu vực xóm Thung thôn X 1, xã A từ trước khi Công ty xây dựng Kiến An vào khai thác đá không phải di dời thì năm 1997 mới có tên chủ sử dụng đất trong sổ mục kê và đến nay đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phân tích nêu trên của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ. Do đó kháng cáo của Ông L và kháng cáo của bà Đ cho rằng không có tài liệu chứng cứ chứng minh nơi ở trước đây của Cụ T6, cụ M ở xóm Thung; không có tài liệu chứng cứ về việc chuyển đổi đất của Cụ T6, cụ M ở xóm Thung ra khu Ngọc Điền là không có cơ sở.

[6] Xét nội dung kháng cáo, yêu cầu khởi kiện về di sản thừa kế: Tòa án cấp sơ thẩm nhận định, mặc dù hiện nay không có giấy tờ xác định nguồn gốc đất ở xóm Thung và diện tích đất 561m² tại thửa số 75, tờ bản đồ 221-A-2, thôn X, xã A, huyện A1, thành phố Hải Phòng đứng tên Cụ T6, cụ M nhưng căn cứ vào thực tế sử dụng đất, lời khai của các đương sự và những người làm chứng, có đủ căn cứ xác định nguồn gốc đất của Cụ T6, cụ M có ở trong xóm Thung. Năm 1983 Cụ T6 chết, năm 1984 khi Công ty Xây dựng Kiến An vào khai thác đá tại xóm Thung thì gia đình cụ M được chính quyền địa phương di dời ra nơi ở mới tại khu Ngọc Điền nay là diện tích 561m² tại thửa đất số 75, tờ bản đồ 221-A-2, thôn X, xã A, huyện A1, thành phố Hải Phòng. Vì vậy, xác định diện tích đất này là của Cụ T6, cụ M và là di sản thừa kế của Cụ T6, cụ M chết đi để lại như Tòa án cấp sơ thẩm xác định là có cơ sở.

[7] Về hiện trạng diện tích đất: Ông L, bà Đ có lúc cho rằng, trong diện tích đất 561m² tại thửa số 75, tờ bản đồ 221-A-2 có khoảng 360m² là đất cụ Phúc nhượng cho, số còn lại là đất nông nghiệp ông bà đổi cho ông Xuân (con cụ Tuyết) từ năm 1987. Vì diện tích đất nông nghiệp ở phía sau liền kề với diện tích đất cụ Phúc nhượng cho nên tại thời điểm kê khai năm 1995, cơ quan đo vẽ đã đo cả một phần đất nông nghiệp. Tuy nhiên, tài liệu xác minh tại Ủy ban nhân dân xã A thì căn cứ vào sổ mục kê, bản đồ địa chính năm 1997 thể hiện thửa đất số 75, tờ bản đồ 221-A-2 là diện tích đất ở tên chủ sử dụng là ông Hoàng Ngọc L, ngoài ra không còn bất kỳ cá nhân, hộ gia đình nào khác cùng đứng tên trên thửa đất này.

Trên thửa đất này không có hộ gia đình, cá nhân nào được giao đất nông nghiệp. Đối với diện tích đất nông nghiệp Ông L khai đòi cho ông Phạm Văn X (con cụ Nguyễn Thị T5) ở khu Ngọc Điền hiện đã được công nhận trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp đứng tên ông Hoàng Ngọc L, thể hiện tại thửa số 18, tờ bản đồ đất nông nghiệp 221-A, nằm phía sau thửa đất ở số 75, tờ bản đồ 221-A-2 của Ông L chứ không phải ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp đứng tên bà Nguyễn Thị S (vợ ông Xuân) như trước đây Ông L trình bày. Diện tích này chưa được chuyển đổi thành đất ở. Vì vậy, không có căn cứ cho rằng trong diện tích đất ở 561m², có một phần đất nông nghiệp của ông Xuân, bà Sánh đòi cho vợ chồng Ông L. Diện tích đất ở 561m² tại thửa số 75, tờ bản đồ 221-A-2, khi nhà nước thực hiện dự án mở rộng quốc lộ 10 đã lấy vào diện tích đất là 62m² nên còn 499m². Xem xét thẩm định tại chỗ và hiện trạng diện tích đất hiện nay là 499m², theo Mặt bằng hiện trạng thửa đất số 75, tờ bản đồ 221-A-2 kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 04/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện A1, thành phố Hải Phòng. Giá đất 6.000.000 đồng/01m². Giá trị tài sản gắn liền với đất là 774.163.852 đồng. Toàn bộ diện tích đất và tài sản gắn liền với đất hiện nay có vợ chồng Ông L, vợ chồng anh Luân, vợ chồng anh Long và vợ chồng anh Lượng quản lý sử dụng.

[8] Về thời điểm mở thừa kế: Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết nên có 02 thời điểm mở thừa kế là năm 1983 và năm 1990. Năm 1983 mở thừa kế của Cụ T6 lúc này Cụ T6, cụ M và các con ở tại xóm Thung, tài sản là nhà đất tại xóm Thung. Năm 1990 mở thừa kế của cụ M tài sản là diện tích đất tại Ngọc Điền.

[9] Về người thừa kế: Cụ Hoàng Tuấn T6 có vợ thứ nhất là cụ Vũ Thị H. Cụ T6 và cụ H có 03 người con chung: Hoàng Thị T7, Hoàng Thị T, Hoàng Thị T1. Sau khi cụ H chết, năm 1954 Cụ T6 lấy cụ Đinh Thị M, lúc này các con Cụ T6 và cụ H vẫn ở với Cụ T6 cho đến khi trưởng thành. Cụ H chết không có tài sản để lại. Cụ T6 và cụ M có 03 người con chung: Hoàng Ngọc L, Hoàng Thị T8, Hoàng Thị Th. Trước khi lấy Cụ T6, cụ M có 03 người con riêng: Đào Phú K, Hoàng Thị T2, Hoàng Thị T9. Khi lấy Cụ T6 thì con cụ M là Toàn và Tư ở với Cụ T6 và cụ M cho đến khi trưởng thành. Bà Hoàng Thị T7 có chồng Nguyễn Đức Tời và các con Nguyễn Thị T5, Nguyễn Anh Tư. Khi chết các Cụ T6, Hiêm, Mùi không để lại di chúc. Các bà Hoàng Thị T, Hoàng Thị T1, Hoàng Thị T2 là con riêng nhưng đều được Cụ T6, cụ M nuôi dưỡng, chăm sóc như cha con, mẹ con. Ông Đào Phú K là con riêng của cụ M, nhưng giữa ông Kim và cụ Hoàng Tuấn T6 không có quan hệ chăm sóc nuôi dưỡng nhau như cha con. Ngoài những người con trên Cụ T6, cụ M không còn người con nào khác. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 654 của Bộ luật Dân sự, người thừa kế của Cụ T6, gồm: Cụ M, bà T7, Bà T, bà T1, Ông L, bà Thêm, bà Toàn. Người thừa kế của cụ M, gồm: Ông L, bà Thêm, bà Toàn, ông Kim, Bà T, bà T1. Khi

phân chia di sản thừa kế của Cụ T6 Tòa án cấp sơ thẩm không xác định cụ M là người được thừa kế là thiếu sót.

[10] Về việc từ chối nhận di sản: Bà T7 đã chết năm 1999, ông Nguyễn Đình T3 cùng các con bà T7 từ chối nhận phần thừa kế từ vợ là bà Hoàng Thị T7. Xét đây là sự tự nguyện của Ông T3, chị T5, anh T4 và việc từ chối không nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản đối với người khác nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm áp dụng Điều 620 Bộ luật Dân sự chấp nhận là có cơ sở.

[11] Về nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại: Đến thời điểm mà Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xét xử vụ án không có yêu cầu người thừa kế phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại.

[12] Về công sức tôn tạo, gìn giữ di sản thừa kế: Sau khi cụ Hoàng Tuấn T6, cụ Đinh Thị M chết ông Hoàng Ngọc L và vợ là bà Hoàng Thị Đ là người sống trên mảnh đất của cha mẹ để lại. Ông L và gia đình mặc dù trong quá trình sinh sống cũng đã được hưởng lợi từ việc kinh doanh, buôn bán trên mảnh đất đó, tuy nhiên quá trình sinh sống Ông L bà Đ cũng đã có nhiều công sức gìn giữ, tôn tạo diện tích đất trên. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm tính cho Ông L bà Đ 20% giá trị tài sản là công sức giữ gìn, tôn tạo diện tích đất ngoài kỷ phần Ông L được hưởng tương ứng với diện tích đất $99,8\text{m}^2$ (làm tròn là 100m^2) là phù hợp và đảm bảo quyền lợi cho Ông L và bà Đ.

[13] Về phân chia di sản: Các đương sự là bà Hoàng Thị T, Hoàng Thị T1, Hoàng Thị Th đề nghị chia di sản của Cụ T6, cụ M bằng hiện vật và đề nghị được nhận chung một phần bằng hiện vật là quyền sử dụng đất. Xét di sản của Cụ T6, cụ M có thể chia bằng hiện vật nên căn cứ vào khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự, chia di sản của Cụ T6, cụ M cho các Bà T, bà T1, bà Thêm bằng hiện vật; ông Kim đề nghị giao phần của ông cho Ông L quản lý; đối với kỷ phần của bà Toàn, Hội đồng xét xử chia bằng giá trị. Sau khi trừ đi công sức giữ gìn, tôn tạo đất của vợ chồng Ông L tương ứng với diện tích đất 100m^2 , diện tích đất còn lại bằng 399m^2 , trong đó Cụ T6, cụ M mỗi người có $1/2$ kỷ phần tương đương với $199,5\text{m}^2$ đất.

[13.1] Diện tích đất của cụ Hoàng Tuấn T6 được chia đều bằng 06 kỷ phần (gồm: Cụ M, Bà T, bà T1, bà Thêm, bà Toàn, Ông L), mỗi kỷ phần sẽ được hưởng phần di sản tương ứng với diện tích đất $33,25\text{m}^2$. Diện tích đất của cụ Đinh Thị M là $199,5\text{m}^2 + 33,25\text{m}^2$ (phần được hưởng từ Cụ T6) = $232,75\text{m}^2$ được chia đều bằng 06 kỷ phần (gồm: Bà T, bà T1, bà Thêm, bà Toàn, Ông L, ông Kim), mỗi kỷ phần sẽ được hưởng phần di sản tương ứng với diện tích đất $38,79\text{m}^2$. Như vậy, Bà T, bà T1, bà Thêm, bà Toàn, Ông L mỗi người được nhận $72,04\text{m}^2$ đất, ông Kim được nhận $38,79\text{m}^2$ đất.

[13.2] Các bà Hoàng Thị T, Hoàng Thị T1, Hoàng Thị Th có ý kiến nhận chung phần di sản, nên 03 kỷ phần xác định bằng tài sản là diện tích đất

216,12m². Phần di sản thừa kế bà Hoàng Thị T2 được nhận tương ứng với 01 kỷ phần bằng 72,04m² đất, tương đương giá trị bằng 432.000.000 đồng. Ông Hoàng Ngọc L được nhận 01 kỷ phần tương ứng với diện tích đất 72,04m² + 38,79m² (là kỷ phần của ông Kim) + 72,04m² (là kỷ phần của bà Hoàng Thị T2) nên ông Hoàng Ngọc L thanh toán cho bà Hoàng Thị T2 khoản tiền 432.240.000 đồng. Theo sơ đồ hiện trạng thì trên diện tích đất 499m², bị đơn đã xây dựng 01 quán Karaoke, 01 quán bán hàng, 04 căn nhà. Để đảm bảo sự ổn định cho gia đình bị đơn và sự hợp lý cho các đương sự, chia cho các Bà T, bà T1, bà Thêm chung một diện tích 141m², có chiều ngang 5m, chiều dài hết phần đất ở (trong đó đất nằm trong chỉ giới quy hoạch hành lang giao thông là 65m², đất ở là 76m²). Diện tích đất còn lại 75,12m² giao lại cho Ông L sử dụng, Ông L có nghĩa vụ thanh toán cho các Bà T, Tảo, Thêm số tiền 450.720.000 đồng. Như vậy, tổng diện tích đất ông Hoàng Ngọc L được nhận (bao gồm 02 kỷ phần + diện tích đất 100m² do có công sức quản lý, giữ gìn, tôn tạo + diện tích 38,79m² (kỷ phần của ông Kim) + 75,12m² (đất của các Bà T, Tảo, Thêm) bằng 356,99m²; có chiều ngang là 12,50m, chiều dài hết phần đất ở (trong đó đất nằm trong chỉ giới quy hoạch hành lang giao thông là 162,3m², đất ở là 195,7m²). Phần công sức của bà Đ là ½ của 99,8m² đất bằng tương đương 300.000.000 đồng nằm chung trong phần diện tích đất giao cho Ông L.

[14] Về tài sản gắn liền với đất: 01 quán Karaoke, 01 quán bán hàng và 04 căn nhà. Vợ chồng Ông L và các con Ông L đều thống nhất khai: Quán karaoke là của vợ chồng anh Hoàng Văn L1 và chị Nguyễn Thị Q đầu tư xây dựng, các tài sản còn lại đều của vợ chồng Ông L xây dựng. Trường hợp chia di sản thừa kế thì vợ chồng Ông L và vợ chồng anh Long yêu cầu người được nhận tài sản phải trả phần giá trị tài sản cho họ. Xét những tài sản trên gắn liền với đất và không thể tách rời nên trường hợp ai được nhận thì phải có nghĩa vụ thanh toán cho chủ tài sản. Riêng đối với quán Karaoke, căn cứ vào chứng thư thẩm định thì quán có giá trị 791.539.000 đồng, tuy nhiên trong quán Karaoke có một số tài sản có thể di dời được nên cần bóc tách và buộc chủ tài sản là anh Long, chị Quyên phải di dời. Cụ thể các tài sản phải di dời là Tivi, loa, bàn ghế, đầu chọn bài có giá 87.615.000 đồng. Như vậy, tài sản gắn liền với quán được xác định là 703.924.000 đồng.

[14] Về thanh toán giá trị tài sản: Gắn liền với phần đất diện tích 141m² chia cho các bà Hoàng Thị T, Hoàng Thị T1, Hoàng Thị Th có: Quán xây có diện tích 32,2m², nhà ở số 3 có diện tích 42,3m², nhà ở số 4 có diện tích 39,4m²; một phần mái vẩy tôn mạ màu, sườn kẽm có diện tích 20m² do vợ chồng ông Hoàng Ngọc L xây dựng, những tài sản này đã được định giá, xác định giá trị bằng 484.987.000 đồng. Những tài sản này gắn liền với đất không thể tách rời, nên các bà Hoàng Thị T, Hoàng Thị T1, Hoàng Thị Th phải thanh toán bằng tiền cho vợ chồng ông Hoàng Ngọc L và bà Hoàng Thị Đ. Đối trừ tiền đất mà Ông L phải thanh toán cho các bà, thì Bà T, bà T1, bà Thêm còn phải trả cho Ông L

14.287.000 đồng. Gắn liền với diện tích đất ông Hoàng Ngọc L được nhận có tài sản, cây cối gồm: Quán karaoke có diện tích 105m², nhà số 01 có diện tích 32m², nhà số 02 có diện tích 49,4m², mái vẩy tôn proximăng, sườn tre có diện tích 20,8m², một phần mái vẩy tôn mạ màu, sườn kẽm có diện tích 17m², dàn treo lan, 01 cây me. Những tài sản này do vợ chồng Ông L, bà Đ xây dựng, tôn tạo nên ông Hoàng Ngọc L không phải thanh toán giá trị tài sản. Riêng quán Karaoke là tài sản của vợ chồng anh Hoàng Văn L1, chị Nguyễn Thị Q nên Ông L phải có nghĩa vụ thanh toán cho anh Long, chị Quyên số tiền 703.924.000 đồng.

[15] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Nguyên đơn đã nộp tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản. Tại phiên tòa, nguyên đơn tự nguyện chịu số tiền này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[16] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 6 Điều 15, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà Hoàng Thị T, Hoàng Thị T1, Hoàng Thị T2, ông Hoàng Ngọc L là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí. Bà Hoàng Thị Th, phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên phần tài sản mà mình được nhận. Trong vụ án chia di sản thừa kế anh Hoàng Văn L1 và chị Nguyễn Thị Q không được nhận di sản nên không phải chịu án phí. Tòa án cấp phúc thẩm sửa nội dung này của bản án sơ thẩm.

[17] Từ các phân tích trên đây, chấp nhận 01 phần kháng cáo của bị đơn là ông Hoàng Ngọc L, kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị Đ về phần án phí.

[18] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Văn L1 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 2 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 611, 612, 613, 618, 620, 623, 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 654, 660 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Hoàng Ngọc L, bà Hoàng Thị Đ. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của anh Hoàng Văn L1,

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2020/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị T, Hoàng Thị T1 về chia di sản thừa kế của cụ Hoàng Tuấn T6, Đình Thị M.

2. Cụ thể việc chia di sản thừa kế như sau:

- Các bà Hoàng Thị T, Hoàng Thị T1, Hoàng Thị Th được nhận chung diện tích đất 141m² nằm trong thửa đất số 75, tờ bản đồ 221-A-2, loại đất thổ cư, địa chỉ thôn X, xã A, huyện A1, thành phố Hải Phòng (trong đó đất nằm trong chỉ giới quy hoạch hành lang giao thông là 65m², đất ở là 76m²), có tứ cận như sau: Hướng Nam giáp đường dài 5m; Hướng Bắc giáp đất nông nghiệp của gia đình Ông L dài 5m; Hướng Tây giáp nhà đất ông Hoàng Ngọc L được nhận dài 28,48m; Hướng Đông giáp diện tích đất ruộng lúa dài 28,24m.

Các bà Hoàng Thị T, Hoàng Thị T1, Hoàng Thị Th được quyền sở hữu các tài sản gắn liền tương ứng với diện tích đất giao và có trách nhiệm thanh toán tiền giá trị chênh lệch về tài sản cho vợ chồng ông Hoàng Ngọc L và bà Hoàng Thị Đ 14.287.000 đồng.

- Ông Hoàng Ngọc L vợ là bà Hoàng Thị Đ được nhận diện tích đất là 356,99m² nằm trong thửa đất số 75, tờ bản đồ 221-A-2, loại đất thổ cư, địa chỉ thôn X, xã A, huyện A1, thành phố Hải Phòng (trong đó đất nằm trong chỉ giới quy hoạch hành lang giao thông là 162,3m², đất ở là 195,7m²), có tứ cận như sau: Phía Nam giáp đường dài 12,50m; Phía Bắc giáp đất nông nghiệp của gia đình Ông L dài 12,50m; Phía Đông giáp đất các Bà T, Tảo, Thêm được nhận dài 28,48m; Phía Tây giáp nhà gia đình bà Bùi Thị Lan dài 29,08m.

Ông Hoàng Ngọc L vợ là bà Hoàng Thị Đ được sở hữu các tài sản gắn liền tương ứng với diện tích đất được giao.

(Vị trí, kích thước, mốc giới các diện tích đất có sơ đồ thửa đất kèm theo).

- Ông Hoàng Ngọc L phải thanh toán trả cho bà Hoàng Thị T2 khoản tiền 432.240.000 đồng.

- Ông Hoàng Ngọc L phải thanh toán trả cho anh Hoàng Văn L1 và chị Nguyễn Thị Q 703.924.000 đồng là trị giá tài sản ông Hoàng Ngọc L được sở hữu gắn liền với diện tích đất được giao.

Ông Hoàng Ngọc L, bà Hoàng Thị Đ, Hoàng Văn L1, chị Nguyễn Thị Q, anh Hoàng Văn L2, chị Cung Thị Mỹ D, anh Hoàng Ngọc L3, chị Tạ Thanh Thủy, ông Đào Phú K là những người có nghĩa vụ thi hành án về phần phân chia di sản về diện tích đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Anh Hoàng Văn L1 và chị Nguyễn Thị Q có trách nhiệm di dời tài sản trong quán Karaoke gồm tivi, loa, bàn ghế, đầu chọn bài để trả lại mặt bằng cho ông Hoàng Ngọc L.

4. Về án phí dân sự:

- Các bà Hoàng Thị T, Hoàng Thị T1, Hoàng Thị T2 và ông Hoàng Ngọc L được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Hoàng Thị Th phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 21.556.000 đồng.

- Anh Hoàng Văn L1 và chị Nguyễn Thị Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Anh Hoàng Văn L1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại anh Hoàng Văn L1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011560 ngày 22/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A1, thành phố Hải Phòng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- TAND huyện A1;
- Chi cục THADS huyện A1;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Anh Sơn

